UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 07/SXD-HĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2016

CÔNG BỐ
Giá Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất trên địa bàn thành phố Trà Vinh và thị trấn trung tâm các huyện, tỉnh Trà Vinh tháng 7 năm 2016

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất trên địa bàn thành phố Trà Vinh và thị trấn trung tâm các huyện, tỉnh Trà Vinh tháng 7 năm 2016, như sau:

PHẦN I: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TRÀ VINH THÁNG 7 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng.

CTY TNHH XD-TM VẠN PHÁT Địa chỉ: Số 130 Bạch Đằng, P.4, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, Điện thoại: 0743.853.316					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng trắng Thái	Bao	40kg	195.000	
3	Xi măng PCB40 Vicem	Bao	50kg	79.000	
5	Xi măng PCB40 Holcim	Bao	50kg	91.000	
6	Xi măng PCB40 Thăng Long	Bao	50kg	79.000	
7	Xi măng PCB40 Cẩm Phả	Bao	50kg	74.000	
II	Cát - Đá – Sắt				
A	Cát				
1	Cát vàng Trung bình	m^3		185.000	
2	Cát vàng vàng nhuyễn	m^3		105.000	
3	Cát san lấp	m^3		85.000	
B	Đá				
1	Đá xanh (Biên Hòa)	m^3	1 x 2	455.000	
2	Đá xanh (Biên Hòa)	m^3	4 x 6	475.000	
C	Sắt				
1	Sắt Việt Nam	Kg	Ø6	11.800	
2	Sắt Việt Nam	Kg	Ø8	11.800	
3	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø10	70.000	

4	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø12	108.000	
5	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø14	146.000	
6	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø16	185.000	
7	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø18	236.000	
8	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø20	250.000	
9	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø22	347.500	
10	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø25	446.500	
III	Gạch – Ngói				
A	Gạch				
1	Gạch thẻ loại 1	Viên	4x8x18	1.100	
2	Gạch thẻ loại thường	Viên	4x8x18	1.100	
3	Gạch ống loại 1	Viên	9x9x20	1.150	
4	Gạch ống loại thường	Viên	9x9x20	1.100	
5	Gạch ống Tuynel	Viên	8x8x18	1.200	
7	Gạch Granít lát nền	M^2	40x40	125.000	
9	Gạch men				
	- 16V/1m^2		25x25	98.000	
10	Gạch men				
	- 6V/Thùng (màu nhạt)	m^2	40x40	90.000	
	- 6V/Thùng (màu đậm)	m^2	40x40		
	- 4V/Thùng (màu đậm)	m^2	60x60	225.000	
	- 4V/Thùng (màu đậm)	m^2	60x60	225.000	
11	Gạch bóng kiếng				
	- 4V/thùng/1,44m^2 (màu nhạt)	m^2	60x60	215.000	
	- 4V/thùng/1,44m^2 (màu đậm)	m^2	60x60	220.000	
	- 3V/thùng/1,92m^2 (màu nhạt)	m^2	80x80	430.000	
	- 3V/thùng/1,92m^2 (màu đậm)	m^2	80x80	438.000	
B	Ngói				
3	Tol lợp Fibrô xi măng	Tấm	0,9x1,52	75.000	
IV	Thiết bị vật tư khác				
3	Vôi	Kg	Việt Nam	18.000	
4	Đinh (bình quân)	Kg	Việt Nam	16.000	
5	Kẽm buộc	Kg	Việt Nam	13.000	
6	Kẽm gai	Kg		15.500	
7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	Việt Nam	16.000	
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố					

CỬA HÀNG VLXD HAI YẾN
Địa chỉ: Số 67, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TPTV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.862.436

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
1	Xi măng				
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	170.000	
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	95.000	
3	Xi măng PC40 Cần Thơ	Bao	50kg	78.000	
4	Xi măng PC30 Cần Thơ	Bao	50kg	76.000	

II	Cát- Sắt				
A	Cát				
1	Cát vàng mi	m^3		150.000	
2	Cát vàng to	m^3		230.000	
3	Cát san lấp	m^3		70.000	
B	Sắt				
1	Sắt Việt Nam	Kg	Ø6	12.000	
2	Sắt Việt Nam	Kg	Ø8	12.000	
3	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø10	72.000	
4	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø12	110.000	
5	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø14	148.000	
6	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø16	187.000	
7	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø18	240.000	
8	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø20	298.000	
9	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø22	385.000	
III	Gạch - Ngói - Giấy				
A	Gạch				
1	Gạch thẻ loại thường	Viên	4x8x18	1.100	
2	Gạch ống loại thường	Viên	8x8x18	1.100	
B	Giấy				
1	Giấy nhám to	Tờ	Việt Nam	1.000	
2	Giấy nhám mịn	Tờ	Việt Nam	1.000	
C	Ngói				
1	Ngói Đồng Nai	Viên	22 viên/m^2	15.000	
IV	Thiết bị vật tư khác				
3	Sơn Mykolor	Thùng 5l	Nội thất	408.000	
4	Sơn Mykolor chống kiềm	Thùng 5l	Ngoại Thất	770.000	
5	Bột trét Mykolor	Bao	Nội thất	200.000	40kg/bao
6	Bột trét Mykolor	Bao	Ngoại thất	315.000	
7	Vôi cục	Kg	Việt Nam	3.500	
8	A dao	Kg	Việt Nam	8.000	
9	Đinh (bình quân)	Kg	Việt Nam	18.000	
10	Bột đá	Kg		2.000	
12	Kẽm buộc	Kg	Việt Nam	16.000	
13	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	Việt Nam	18.000	
14	Gạch granít 40x40	M^2	40x40	120.000 đến 130.000	Lát nền
15	Gạch granít nhám 40x40	Viên	40x40	130.000 đến 140.000	Lát cầu thang

TOL LẠNH MU ZACS 9 SÓNG (TOL ÚC)

Số TT	ĐỘ DÀY THỊ TRƯỜNG	SỐ Kg/m	ĐƠN GIÁ/M	GHI CHÚ
1	Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xậm 4Dem	3,55- 3,7	94.000	
2	Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xậm 4,5Dem	3,74 -3,95	104.000	
3	Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xậm 4,5Dem	4,05- 4,25	137.000	BH 10 năm
4	Đỏ tươi, nâu đất, lông chuột 4Dem	3,55-3,7	83.000	
5	Đỏ tươi, nâu đất, lông chuột 4,5Dem	3,74-3,95	93.000	
6	Đỏ tươi, nâu đất, lông chuột 4,6Dem	4,05-4,25	137.000	BH 10 năm

Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố

DOANH NGHIỆP NGUYỄN TRÌNH Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, Điện thoại: 0743.840.058					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	ỐNG INOX CÁC LOẠI				
1	Ống Inox phi 19, dầy (9d)	Cây	2,4kg/c	195.000	
2	Ống Inox phi 25, dầy (9d)	Cây	3,2kg/c	256.000	
3	Ống Inox phi 32, dầy (1,0d)	Cây	4,7kg/c	320.000	
4	Ống Inox phi 42, dầy (1,2d)	Cây	7,4kg/c	552.000	
5	Ống Inox phi 50, dầy (9d)	Cây	6,5kg/c	559.000	
6	Ống Inox 12* 12 dầy (1,0d)	Cây	2,2kg/c	157.000	
7	Ống Inox 16* 16 dầy (1,2d)	Cây	3,1kg/c	243.000	
8	Ống Inox 20* 20 dầy (0,9d)	Cây	3,4kg/c	272.000	
9	Ống Inox 25* 25 dầy (1,0d)	Cây	4,1kg/c	322.000	
II	THÉP HÌNH CÁC LOẠI				
1	Thép tấm CT3 0,7 li	Kg	1m* 2m	14.600	
2	Thép tấm CT3 0,8 li	Kg	NT	15.400	
3	Thép tấm CT3 0,9 li	Kg	NT	14.600	
4	Thép tấm CT3 1,2 li	Kg	NT	12.900	
5	Thép tấm CT3 1,5 li	Kg	NT	12.100	
6	Thép tấm CT3 2,0 li	Kg	NT	11.700	
7	Thép tấm CT3 3,0 li	Kg	1,5m* 6m	10.300	
8	Xà gồ Thép chữ C sơn tỉnh điện	mét	C 50x 100x 0,2li	45.000	
9	Xà gồ Thép chữ C sơn tỉnh điện	mét	C 50x 150x0,2li	56.000	
10	Xà gồ Thép chữ C sơn tỉnh điện	mét	C 40x 80x 0,15li	28.000	
11	Xà gồ Thép chữ C sơn tỉnh điện	mét	C 40x 80x 0,2li	37.000	
12	Xà gồ Thép chữ C	mét	C 50x 100x0,2li	45.000	
13	Xà gồ Thép chữ C	mét	C 40x 80x 0,2li	36.000	
15	Thép hộp L=6m	Cây	50 x 100x 2.0li	389.000	
III	SƠN TĨNH ĐIỆN, SƠN DẦU				
1	Mạ kẽm Hàng rào,lan can sắt	M2		60.000	
2	Mạ kẽm Thép hình các loại	M2		60.000	
3	Sơn chống rỉ (màu đỏ)	Thùng	23kg/thùng	475.000	
4	Sơn chống rỉ (màu Xám)	Thùng	23kg/thùng	545.000	
5	Sơn dầu (màu xám)	Thùng	20kg/thùng	783.000	
6	Sơn dầu(màu xanh)	Thùng	20kg/thùng	862.000	
IV	CỬA KÉO ĐÀI LOAN				
1	Hộp vân gỗ >7m2	m2	Loại 1	650.000	
2	Hộp vân gỗ <7m2	m2	Loại 1	680.000	
3	Hộp vân gỗ, Sơn TĐ >7m2	m2	Loại 2	620.000	
4	Hộp vâng gỗ, Sơn TĐ <7m2	m2	Loại 2	650.000	
5	Nhựa đen, Hộp sơn TĐ >7m2	m2	Loại 3	590.000	
6	Nhựa đen, Hộp sơn TĐ <7m2	m2	Loại 3	620.000	

Số TT	TÊN SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ VAT
1	Sơn lót chống thấm	BEAUTY SEALER V9833	4 Lít	410.500
2	Sơn phủ trong nhà	BEAUTY SEALER V9833	17 Lít	1.664.500
		FANCY V618	4 Lít	198.000
		FANCY V618	17 Lít	752.500
		BEAUTY IN V9826	4 Lít	296.500

3	Sơn phủ ngoài nhà(siêu cao cấp)	BEAUTY IN V9826	17 Lít	1.106.000
		MEDALLION S989	1 Lít	296.500
4	Sơn phủ ngoài nhà(cao cấp)	MEDALLION S989	5 Lít	1.379.500
		SOLARSHIELD V9856	1 Lít	262.000
5	Sơn phủ ngoài nhà	SOLARSHIELD V9856	5 Lít	1.243.000
		BEAUTY EX V9829	4 Lít	388.000
6	Sơn phủ trong và ngoàinhà (2 in 1)	BEAUTY EX V9829	17 Lít	1.425.000
		PROGUARD V9852	1 Lít	171.000
		PROGUARD V9852	5 Lít	695.000
		PROGUARD V9852	17Lít	2.155.000
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố				

DOANH NGHIỆP BẢY CHI
Địa chỉ: Nguyễn Thị Minh Khai, K9, P.7, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.842.299

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Tol, tấm trần các loại				
1	Tol lạnh mạ nhôm zacs1.07m	M	0,32 mm	98.000	
2	Tol lạnh mạ nhôm zacs 1.07m	M	0,35 mm	109.000	
3	Tol lạnh mạ nhôm zacs1.07m	M	0,38 mm	114.000	
4	Tol lạnh mạ nhôm zacs1.07m	M	0,40 mm	119.000	
5	Tol lạnh mạ nhôm zacs1.07m	M	0,42 mm	122.000	
6	Tol lạnh mạ nhôm zacs1.07m	M	0,45 mm	130.000	
7	Tol lạnh mạ nhôm màu1.07m	M	0,40 mm	93.000	
8	Tol lạnh mạ nhôm màu1.07m	M	0,45 mm	100.000	
9	Tol lợp Fibrô xi măng	Tấm	0,9 x 1,52	71.000	
10	Tol ngói	M	0,4 mm	102.000	
11	Tol ngói	M	0,42 mm	105.000	
12	Tol ngói	M	0,45 mm	107.000	
13	Tol ngói	m	0,48 mm	110.000	
14	Tol ngói	m	0,5 mm	112.000	
15	Trần nhựa cách nhiệt	m^2	Khổ 18 cm	49.500	
16	Trần nhựa cách nhiệt	m^2	Khổ 25 cm	48.000	
17	Trần thạch cao	Tấm	1,2mx2,4mx2mặt	115.000	Pháp
18	Tấm ván Okan (VN)	Tấm	1,2mx2,4mx2mặt	305.000	VN
19	Tấm ván Okan	Tấm	1,2mx2,4mx2mặt	410.000	Nhập
20	Cửa đi lá sách	m2		540.000	
21	Cửa sổ lá sách 8x10	Bộ		885.000	
22	Cửa đi lá sách 10x12	Bộ		945.000	
II	Bông gió				
1	Khung bông cửa sổ 800x1.000	Khung	Sắt vuông rỗng	60.000	
2	Khung bông cửa sổ 1.000x1.200	Khung	Sắt vuông rỗng	70.000	
3	Khung bông cửa sổ	Khung	Sắt dẹp 8x10	65.000	
4	Khung bông cửa sổ	Khung	Sắt dẹp 10x12	75.000	
III	Thiết bị vật tư khác				
24	Gỗ xẻ nhóm IV (đủ mực)	m^3	Dài trên 3m	13.100.000	
25	Gỗ xẻ nhóm IV (đủ mực)	m^3	Dài trên 5m	13.850.000	
	Gỗ chuyên làm cầu đường	m^3	3m-6m	27.400.000	
26	Ván ép coffa	m^3		5.500.000	

27	Lưới B40	Kg		18.000	VN
28	Ty 6 ly	Cây		2.000	
29	Ty 4 ly	Cây		1.700	
30	Khung U trần thạch cao	Cây	4m	24.000	
31	Khung V trần thạch cao	Cây	4m	14.000	
32	Ty bắt thạch cao	Cây		7.000	
33	Kẽm gai	Kg		18.000	VN
34	Tole nhựa lấy sáng	Tấm	2mx1.07m	125.000	
35	Ván ép D10mm	Tấm	1m x 2m	180.000	
36	Ván ép D10mm	nt	1,2m x 2.4m	240.000	
37	Ván ép D18mm	nt	1m x 2m	280.000	
38	Ván ép D18mm	nt	1,2m x 2.4m	340.000	
39	Thép hộp mạ kẽm L=6m	Cây	30x 60 - D1,7li	226.000	
40	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	30x 60 - D2li	262.000	
41	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	40x 80 - D1,7li	300.000	
42	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	40x 80 - D2li	359.000	
43	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	50x 100 - D1,7li	370.000	
44	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	50x 100 - D2li	430.000	
45	Ống kẽm Ø42	cây	1 li 4	158.000	
46	Ống kẽm Ø60	cây	1 li 4	234.000	
47	Ống kẽm Ø76	cây	1 li 4	286.000	
48	Ống kẽm Ø90	cây	1 li 4	330.000	
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong tỉnh					

CÔNG TY TNHH XD – KD GỖ TRÍ THANH
Địa chỉ: Nguyễn Thị Minh Khai, P.7, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.863.735

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Gỗ các loại				
1	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực)	m^3		17.000.000	
2	Gỗ dầu núi xẻ (đủ mực)	m^3		18.000.000	
3	Gỗ dầu giông xẻ (đủ mực)	m^3		10.500.000	
4	Gỗ thao lao xẻ (đủ mực)	m^3		28.000.000	
5	Gỗ chuyên làm cầu đường	m^3		18.000.000	
6	Gỗ Camxe đủ mực	m^3	Dài dưới 3m	43.000.000	
	Gỗ Camxe đủ mực	m^3	Dài trên 3m	49.000.000	
II	Cửa – Khuôn bao gỗ các loại				
7	Cửa panô kính, ô carô (4x10) thao lao	m^2	Khuôn 5x10	2.900.000	
8	Khung bao gỗ Thao lao (6x12)	m		300.000	
9	Cửa panô kính thường-Thao lao đố cánh (4x8)	m^2		1.900.000	
10	Khung bao gỗ Thao lao (5x10)	m		250.000	
11	Cửa panô Camxe đố cánh (4x10), có kính dày 5ly sơn PU bóng	m^2	Khuôn bao 5x10	4.100.000	
12	Cửa Thao lao đố 3x8 (không khung bao)	m^2		700.000	

13	Cửa Panô Camxe đố cánh (4x10), có kính dày 5 ly sơn PêU bóng	m^2	Khuôn bao 5x20	4.900.000	
14	Tay vịn cầu thang (Thao lao)	m	8x20	750.000	
15	Tay vịn cầu thang (Thao lao)	m	5x10	400.000	
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố					

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC
Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Cửa Nhôm – Sắt				
1	Cửa sổ nhôm kính (có khung bảo vệ)	m^2	Đài Loan	1.000.000	
2	Cửa sổ sắt kính (có khung bảo vệ)	m^2	V30x30	680.000	
3	Cửa đi nhôm kính (có khung bảo vệ)	m^2	Đài Loan	1.000.000	
4	Cửa đi sắt kính (có khung bảo vệ)	m^2	ống 30x30	700.000	
5	Cửa đi sắt kính (có khung bảo vệ)	m^2	ống 30x60	730.000	
II	Khung bông sắt				
1	Khung bông cửa sắt	m^2	Sắt vuông	350.000	
2	Khung bông cửa sắt	m^2	Sắt dẹp 14	300.000	
3	Khung bông cửa sắt	m^2	Sắt dẹp 16	350.000	
4	Khung rào song sắt	m^2	Ø14	550.000	
5	Cửa rào song sắt	m^2	Ø14	600.000	
6	Khung rào song sắt	m^2	Ø16	600.000	
7	Cửa rào song sắt	m^2	Ø16	650.000	
8	Khung lưới B40	m^2	Khung V4	350.000	
9	Cửa lưới B40	m^2	Khung V4	400.000	
10	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150)	m	Ø14	100.000	
11	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150)	m	Ø16	150.000	
12	Lan can Inox	m	Ø42	700.000	
13	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	m		1.200.000	Đài Loan
14	Cửa sổ nhôm	M^2	Hệ 700	1.200.000	
15	Cửa đi nhôm kính	M^2	Hệ 1000	1.500.000	Kính 10 ly
16	Vách nhôm kính	M^2	Hệ 1000	800.000	
17	Cửa rào hộp 3x6	M^2		600.000	
18	Khung rào hộp 3x6	M^2		550.000	
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố					

DNTN CỪ TRÀM HAI LƯỢM
Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690
DĐ:0913659513

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
I	Cừ		Đ.kính ngọn	Đ.giá/1cây	
1	Cừ tràm dài 4,5m	Cây	5 - 6 phân	52.000	
2	Cừ tràm dài 4,5m	Cây	4,5 - 4,9 phân	46.000	
3	Cừ tràm dài 4,5m	Cây	4,0 - 4,4 phân	42.000	
4	Cừ tràm dài 4,5m	Cây	3,5 - 3,9 phân	38.000	

5	Cừ tràm dài 3,8m	Cây	4,2 – 5 phân	38.000	
6	Cừ tràm dài 3,8m	Cây	3,8 – 4,1 phân	32.000	
7	Cừ tràm dài 3,8m	Cây	3,5 - 3,7 phân	26.000	
8	Cừ tràm dài 2,8m	Cây	5 -7 phân	40.000	
9	Cừ tràm dài 2,8m	Cây	4,5 - 4,9 phân	32.000	
10	Cừ tràm dài 2,8m	Cây	4 - 4,4 phân	38.000	
11	Cừ tràm dài 2,8m	Cây	3,5 - 3,9 phân	22.000	
Ghi chú: giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố					

CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN
Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	VN	12.000	
2	Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)	Bóng	VN	6.000	
3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W	Bóng	VN	10.000	Đèn LED
4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W	Bộ	VN	85.000	Siêu mỏng LED
5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W	Bộ	VN	125.000	Siêu mỏng
6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol	Bộ	VN	420.000	KhaFaCo ISO
7	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED	Bộ	VN	180.000	KhaFaCo ISO
8	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED	Bộ	VN	120.000-180.000	KhaFaCo ISO
9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w	Bộ	VN	38.000	Robot
10	Băng keo cách điện	Cái	VN	5.000	Nano
11	Cầu chì ống âm tường	Cái	VN	1.000	Nano
12	Hộp nối dây 150x150	Cái	VN	12.000	Littal
13	Chì cầu dao	Cuộn	VN	3.000	
14	Cáp đồng bọc 11mm2	m	CADIVI	16.000	
15	Cáp đồng bọc 14mm2	m	CADIVI	20.000	
16	Cáp đồng bọc 22mm2	m	CADIVI	33.000	
17	Cáp đồng trần 25mm2	m	CADIVI	40.000	
18	Cáp đồng trần 50mm2	m	CADIVI	70.000	
19	Dây đồng bọc đơn 12/10	Cuộn	CADIVI	170.000	
20	Dây đồng bọc đơn 16/10	Cuộn	CADIVI	320.000	
21	Dây đồng bọc đơn 20/10	Cuộn	CADIVI	470.000	
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2	Cuộn	CADIVI	245.000	
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2	m	CADIVI	4.100	
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2	m	CADIVI	6.100	
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2	m	CADIVI	8.900	
26	Quạt trần cánh 1,2m	Bộ		580.000	Thuận Phong
27	Quạt đảo	Cái	VN	350.000	LIFAN
28	Quạt treo tường	Cái	VN	270.000	LIFAN
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	VN	85.000	
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	VN	12.000	

31	Kim thu sét L=1m	Cái	Mạ đồng	165.000	Ấn Độ
32	Cáp đồng dẫn sét 25mm2	m		40.000	
33	Hợp kiểm tra nối đất	Bộ			Đủ bộ 150.000
34	MCB 20A	Cái	Sunmax	38.000	
35	MCB 30A 2P tép	Cái	Sunmax	115.000	
36	MCB 50A 2P	Cái	Sunmax	125.000	
37	MCB 100A 1P	Cái	LS	115.000	
38	MCB 3P- 100A hàng công ty	Cái	LS	650.000	
39	MCB 3P- 150A hàng công ty	Cái	LS	1.230.000	
40	Công tắc đơn âm tường	Cái	SunMax	6.500	
41	Mặt nạ Công tắc âm tường	Cái	SunMax	12.000	
42	Công tắc đôi âm tường	Cái	SunMax	12.000	
43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường	Cái	SunMax	12.000	
44	Ống nhựa đàn hồi ∅16	m		1.200	
45	Ống nhựa đàn hồi ∅21	m		1.300	
46	Ống nhựa đàn hồi ∅27	m		1.800	
47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái		45.000	
48	Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	m	Ø16	4.600	
49	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	m	Ø20	6.000	
50	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	m	Ø25	9.000	
51	Nẹp nhựa	m	2phân	2.900	
52	Nẹp nhựa	m	2,5phân	4.400	
53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái		10.000	
54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái		4.000	
55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái		4.000	
Ghi chú: Giao hàng đến công trình trong nội ô thành phố					

CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733

Số TT	TÊN hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Quy cách, chất lượng	Giá đã có thuế (VAT)	GHI CHÚ
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452/ 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;	14.270	
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính	kg		14.270	

	từ DN 10 đến DN 100		API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		13.940	
4	Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		14.160	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		14.160	
6	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT;	14.160	
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg		15.480	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;	23.300	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		21.420	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		21.420	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT;	21.640	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg		22.190	
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	kg	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	12.300	
	Ghi chú: giao hàng tại tỉnh Trà Vinh				

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG ĐỈNH CAO (TOPCEMENT)
Địa chỉ: lầu 3, tòa nhà Sông Đà, 14B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP. HCM, ĐT: 0946867687

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
	Xi măng TOPHOME PCB40	bao	50kg	86.000	
Ghi chú: Giao hàng tại Trà Vinh					
Cửa hàng VLXD Kim Chi, đường 3/2, Mỹ Cẩm A, TT Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang Cty TNHH XD TM Tân Tân Phát, khóm 3, TT Trà Cú, huyện Trà Cú					

CÔNG TY TNHH MTV CẤP - THOÁT NƯỚC TỈNH TRÀ VINH
Địa chỉ: Số 512B Điện Biên Phủ, Phường 6, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh – ĐT: 0743.840.215

Số TT	TÊN VẬT TƯ	QUY CÁCH	ĐVT	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
	Đồng hồ				
1	Đồng hồ từ (Có cổng xung)	150mm	Cái	22.638.000	Hiệu Meter

		200mm		22.522.500	Hiệu Bermad
2	Đồng hồ YongXi - Trung Quốc	15mm	Cái	89.000	Trung Quốc
3	Đồng hồ thau Úc	20mm	Cái	315.000	Giá cũ
		25mm	Cái	525.000	"
4	Đồng hồ Barindo	15mm		261.000	Giá cũ
5	Đồng hồ Baylan	15mm	Cái	374.000	
		50mm		3.051.700	
		80mm		9.075.000	
		100mm		9.817.500	
		200mm		15.435.000	
6	Đồng hồ cơ Turbo Bar hiệu WPH Bermad DN100 (Đồng hồ cơ- Cấp B)	D100	Cái	13.860.000	NTP
7	Đồng hồ Kent nhựa cấp C 15mm	15mm	Cái	502.200	NTP
8	Đồng hồ nước loại từ-Mặt số khô hiệu B-Meter (Italy); Kèm chức năng đọc và gửi lưu lượng tổng về trung tâm	D150	Cái	22.638.000	Đức Hùng
		D200		24.600.000	"
9	Đồng hồ thau Helix	100 mm	Cái	4.651.500	Giá cũ
		80 mm		4.731.000	
		50 mm		3.974.000	
		40 mm		2.361.500	
10	Đồng hồ Zenner Coma	80 mm	Cái	9.702.000	
		100mm		11.204.000	
11	Đồng hồ Thai Aichi	15 mm	Cái	367.000	UHM (Đồng hồ: 15mm kèm 1 đuôi; Từ 20 đến 50mm kèm 2 đuôi thau)
		20 mm		970.000	
		25 mm		1.686.000	
		40 mm		3.996.000	
		50 mm		4.909.000	
12	Dây xoắn (Dùng bấm chì đồng hồ)		Sợi	3.300	
13	Chì viên bấm đồng hồ		Kg	176.000	
14	Đuôi thau đồng hồ	15 mm	Cái	17.000	
		20 mm		23.000	
15	Đồng hồ áp lực	16Kg	Cái	727.700	Bermad
		0-10 kg		179.000	M.số dầu
	Ống sắt và Phụ kiện				
16	Ống sắt tráng kẽm	21x1,9mm	Mét	37.300	Việt Nam
		27x2,3mm		47.900	
		34x2,3mm		67.800	
		42x2,3mm		93.200	
		49x2,3mm		107.800	
		60x2,6mm		127.100	
		60x4,0mm		232.800	
		90x2,9mm		199.700	
17	Mối nối mềm gang (Dùng cho	110mm	Bộ	1.518.800	Wase + HĐạt

	TC ống Úc)	120mm		1.634.300	
		160 mm		2.244.200	
		176 mm		2.535.200	
		225 mm		3.061.900	
		230 mm		3.407.300	
		235 mm		3.908.500	
		285 mm		6.268.200	
18	Mối nối mềm gang(Dùng cho các loại ống còn lại)	90mm	Bộ	1.501.500	Ha Đạt
		110mm		1.518.800	"
		114mm		1.518.800	"
		160 mm		2.244.200	"
		168 mm		2.244.200	Ha Đạt
		200 mm		3.061.900	"
		220 mm		3.061.900	"
		250 mm		4.717.000	"
		300 mm		5.985.300	Ha Đạt
19	Vòi thau ĐL	15mm	Cái	48.500	Đoài Loan
20	Vòi Phao TQ	15mm	Cái	526.700	Trung Quốc
21	Phao tự động	27mm	Cái	88.000	Đoài Loan
22	Tê sắt	21 mm	Cái	10.900	Việt Nam
		27 mm		14.500	"
		34 mm		18.200	"
		42mm		26.600	"
		49mm		42.400	"
		60 mm		66.600	"
		90 mm		166.400	"
23	Côn thau	27x21mm	Cái	18.200	Việt Nam
		34x21mm		20.600	"
		34x27mm		21.800	"
		42x27mm		25.400	"
		42x34mm		26.600	"
		49x27mm		38.700	"
		49x34mm		41.100	"
		49x42mm		43.600	"
		60x27mm		50.800	"
		60x49mm		54.500	"
24	Co sắt	21 mm	Cái	8.000	Việt Nam
		27 mm		10.600	"
		34 mm		30.300	Việt Nam
		42 mm		42.400	"
		49 mm		54.500	"
		60 mm		72.600	"
		90 mm		127.800	"
25	Khâu nối 3 miễng STK	21 mm	Cái	24.200	Việt Nam
		27 mm		27.500	"
		34 mm		35.200	Việt Nam
26	Kiềng sắt lắp ống nhánh	90x27mm	Cái	26.300	Gia công
		100x27mm		74.300	"
27	Kiềng thau lắp ống nhánh (Úc)	80 x 21 mm	Cái	31.500	Giá cũ
		80 x 34 mm		31.500	"

		114x21mm		52.500	"
		150x21mm		84.000	"
		150x27mm		84.000	"
		150x34mm		84.000	"
		300x34mm		315.000	"
28	Khâu nối sắt	21 mm	Cái	6.700	Việt Nam
		27 mm		8.500	"
		34 mm		10.900	"
		42 mm		18.200	"
		49 mm		20.600	"
		60 mm		36.300	"
		90 mm		78.700	Việt Nam
29	Khâu 2 đầu răng sắt	21 mm	Cái	6.700	Việt Nam
		27 mm		7.900	"
		34 mm		12.100	Việt Nam
		42 mm		15.700	"
		60 mm		36.300	"
		90 mm		78.700	"
30	Khâu 2 đầu răng thau	21mm	Cái	19.400	Việt Nam
		27mm		22.300	"
		34mm		33.000	"
		42mm		50.800	"
		49mm		61.700	"
		60mm		83.900	"
31	Khâu 2 đầu răng PE	40mm	Cái	10.200	
		50mm	Cái	16.500	
		60mm	Cái	21.700	
32	Bu lông 14 - 60 Inox (304)	14 - 60	Cái	29.000	Việt Nam
	Bu lông 14 - 80 Inox (304)	14 - 80		33.900	
	Bu lông 16 - 60 Inox (304)	16 - 60		36.300	
	Bu lông 16 - 80 Inox (304)	16 - 80		42.400	
	Ống PVC và Phụ kiện				
33	Ống PVC	21 x1.6mm	Mét	7.500	B Minh + TT
		27x1.8mm		10.700	"
		34x2.0mm		14.900	B Minh + TT
		42x2.1mm		19.800	"
		49x2.4mm		25.900	"
		60x2.8mm		37.800	"
		90x5.0mm		105.000	"
		110x5.3mm		138.800	ĐNai + TT
		114x7.0mm		188.400	"
		160x4.0mm		156.100	"
		160x7.7mm		290.400	"
		168x4.3mm		164.300	"
		168x9.0mm		342.900	"
		200x9.6mm		450.700	"
		220x10.8mm		533.600	"
		225x10.8mm		566.500	"
		250x11.9mm		693.100	"
		280 x13.4mm		880.800	ĐNai + TT

		300 x15mm		1.053.800	"
34	Keo dán	25 g	Tuýp	4.400	Bình Minh
		50 g		7.600	"
35	Băng keo tan		Cuồn	7.300	Đài Loan
36	Mặt bích PVC (Kèm joint)	60 mm	Cái	108.900	B Minh + TT
		90 mm		168.800	"
		114 mm		249.200	"
		168 mm		450.400	"
		220 mm		932.200	"
		250 mm		1.197.600	B Minh + TT
37	Joint Cao Su ống	90 mm	Cái	18.800	TT + Đnai
		110 mm		24.100	"
		114 mm		24.100	TT + Đnai
		160 mm		36.400	"
		168 mm		41.700	"
		200 mm		64.600	"
		220 mm		67.600	"
		225 mm		68.800	"
		250 mm		78.100	"
		280 mm		118.600	"
		315 mm		145.000	TT + Đnai
38	Khâu răng ngoài PVC	21 mm	Cái	1.900	B Minh + TT
		27 mm		2.800	"
		34 mm		4.400	"
		42 mm		5.900	"
		49 mm		8.800	"
		60 mm		12.900	"
		76 mm		26.600	"
		90 mm		31.200	"
		114 mm		58.600	"
39	Khâu nối PVC	21 mm	Cái	2.300	B Minh + TT
		27 mm		3.100	"
		34 mm		4.500	"
		42 mm		6.500	"
		49 mm		10.500	"
		60 mm		16.000	B Minh + TT
		90 mm		33.300	"
		114 mm		63.000	"
		225 mm		421.600	"
40	Khâu nối 3 miễng PVC	27 mm	Cái	6.600	Việt Nam
		42 mm		8.800	
		49 mm		18.700	
		60 mm		24.200	
41	Co răng trong PVC	21 mm	Cái	2.900	Đ.Hòa A+TT
		27 mm		4.100	
		34 mm		6.300	
42	Co răng ngoài PVC	21mm	Cái	4.100	Đ.Hòa A+TT
		27mm		5.300	
		34mm		9.100	
43	Nút bít PVC	21 mm	Cái	1.500	B.Minh+TT

		27 mm		1.800	"
		34 mm		3.100	"
		42 mm		4.200	"
		49mm		6.400	"
		60mm		11.100	"
		90mm		26.000	"
		114mm		55.500	B Minh+TT
		168mm		261.800	"
		200mm		448.400	"
44	Co trơn 90^0 PVC	21 mm	Cái	2.700	B Minh+TT
		27 mm		4.000	"
		34 mm		6.200	"
		42 mm		9.300	"
		49 mm		14.400	"
		60 mm		23.100	"
		76 mm		44.500	"
		90 mm		57.500	"
		114 mm		132.500	"
		168 mm		478.400	"
		220 mm		781.700	"
		280 mm		2.830.100	"
45	Co trơn 45^0 (Lơi) PVC	21 mm	Cái	2.400	B.Minh+TT
		27 mm		3.600	"
		34 mm		5.900	
		42 mm		8.200	
		49 mm		12.800	
		60 mm		19.700	
		76 mm		38.100	
		90 mm		44.500	"
		114 mm		93.000	"
		168 mm		357.700	"
		220 mm		576.700	B.Minh+TT
46	Tê PVC	21 mm	Cái	3.500	B.Minh+TT
		27 mm		5.800	"
		34 mm		9.300	"
		42 mm		12.300	B.Minh+TT
		49 mm		18.500	"
		60 mm		31.500	"
		76 mm		59.900	"
		90 mm		79.100	"
		114 mm		161.700	"
		168 mm		643.100	"
		220 mm		1.040.400	"
47	Tê PVC giảm	34 x 21 mm	Cái	6.300	B Minh + TT
		90 x60 mm		63.300	"
		114 x60 mm		106.600	"
		114 x90 mm		122.800	"
		168 x60 mm		509.000	B Minh + TT
		168 x114 mm		414.800	"
		220 x90 mm		848.100	"

		220 x114 mm		923.800	"
		220 x168 mm		1.100.600	"
		280 x90 mm		6.914.900	"
		280 x168 mm		6.374.300	"
		280 x220 mm		6.374.300	"
		21 mm		900	Bình Minh
48	Móc PVC	27 mm	Cái	1.100	"
		114 mm		3.900	"
		27 x 21 mm		3.000	B Minh + TT
		34 x 21 mm		3.400	"
		34 x 27 mm		3.900	"
		42 x 21 mm		5.000	"
		42 x 27 mm		5.100	B Minh + TT
		42 x 34 mm		5.800	"
		49 x 21 mm		7.300	"
		49 x 27 mm		7.300	"
		49 x 34 mm		8.000	"
		49 x 42 mm		8.600	"
		60 x 21 mm		10.200	"
		60 x 27 mm		10.800	B Minh + TT
		60 x 34 mm		13.100	"
49	Côn PVC	60 x 42 mm	Cái	12.500	"
		60 x 49 mm		12.800	"
		90 x 42 mm		26.700	"
		90 x 49 mm		27.200	"
		90 x 60 mm		27.300	"
		90 x 76 mm		31.900	"
		114 x 60 mm		51.100	"
		114 x 73 mm		62.000	"
		114 x 90 mm		59.400	"
		150 x 90 mm		306.900	"
		150x100mm		211.000	"
		200x100mm		541.300	"
		200x150mm		541.300	B Minh + TT
		280x114mm		1.841.000	"
		21 mm		2.100	B Minh + TT
		27 mm		2.900	"
		34 mm		4.700	"
		42 mm		6.400	"
50	Khâu răng trong PVC	49 mm	Cái	9.300	"
		60 mm		14.800	"
		76 mm		25.400	"
		90 mm		32.700	"
		114 mm		54.700	"
		27 mm		19.800	
51	Van 2 chiều PVC	34 mm	Cái	24.200	Đài Loan
		60 mm		71.500	
52	Khâu nối gang	168 mm	Cái	612.200	Waseco
53	Côn gang	168 x114mm	Cái	2.018.900	Waseco
54	Co gang 45^0 FF	114mm	Cái	1.670.100	Ha Đạt

		168mm	Cái	2.177.200	"
		250mm	Cái	5.460.800	"
55	Co gang 90^0 FF	220mm	Cái	3.717.900	Ha Đạt
		250mm	Cái	6.726.700	"
56	Bù Manchon BF	160 mm	Bộ	1.787.900	Ha Đạt
		168 mm		1.917.300	"
		200 mm		2.807.800	"
		250 mm		4.147.600	"
57	Van xả khí (D15)	21 mm	Cái	450.100	Ha Đạt
	Van xả khí (D20)	27 mm	Cái	550.600	
	Van xả khí (D25)	34 mm	Cái	692.100	
	Van xả khí (D32)	40 mm	Cái	876.000	
	Van xả khí (D40)	50 mm	Cái	1.167.700	
	Van xả khí (D50)	60 mm	Cái	1.752.100	
58	Van 1 chiều thau	34 mm	Cái	82.500	Đài Loan
59	Van 1 chiều gang	80 mm	Cái	2.223.000	Ha Đạt
		100 mm		2.973.000	
		150 mm		5.821.000	
		200 mm		8.524.000	
60	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều)	21 mm	Cái	79.000	Ý - NTP
		34 mm		309.000	"
		42 mm		508.000	"
		60 mm		1.032.000	"
		27 mm		94.000	Ha Đạt
		34 mm		180.300	"
		42 mm		384.800	"
		49 mm		473.100	"
		60 mm		735.700	"
61	Van 2 chiều gang (Van cổng ty chìm BB)	80 mm	Cái	2.521.300	Khôi Việt
		100 mm		2.801.500	"
		150 mm		4.935.900	"
		200 mm		9.189.500	"
		250 mm		14.352.800	"
	Van 2 chiều D60 BB	300 mm		20.404.200	"
		60mm		2.016.600	Van 2 chiều D60 BB - Ha Đạt
62	Mặt bích PE D60 BU(D63)+Joint	60mm	Cái	640.100	
	Mặt bích gang D60 BU(D63)+Joint	60mm	Cái	640.100	
	Mặt bích PVC D60 (Kèm Joint)	60mm	Cái	108.900	
	Bulong Inox 16 x 80	16 x 80	Bộ	42.400	
63	Van 2 chiều gang (Van cổng ty chìm BB)	80mm	Cái	2.511.000	Ha Đạt
		100mm	Cái	2.761.600	"
		150mm	Cái	4.248.100	"
		200mm	Cái	6.803.000	"
		250mm	Cái	14.010.200	"
64	Van cổng ty chìm Malaysia	250mm	Cái	73.053.800	NTP
65	Van gang 2 chiều Hàn Quốc	200mm	Cái	5.382.300	Waseco

66	Van bi khoá đồng	15 mm	Cái	103.000	Malaysia
	Khoá van từ	15 mm	Cái	54.000	
67	Van góc (V.1chiều BV15 - ENV-MF)	27mm	Cái	156.100	KV
68	Van góc liên hợp có van 1 chiều	27mm	Cái	154.600	KV
69	Van góc liên hợp 02 chiều	27 mm	Cái	140.100	KV
70	Van góc liên hợp không van 1 chiều D15	27mm	Cái	205.700	Ý - NTP
71	Van góc liên hợp không có van 1 chiều DN15	27mm	Cái	134.300	Minh Hòa
72	Van cóc 3/4"- Ha Đạt	27mm	Cái	134.300	Ha Đạt
73	Van cóc lõi nhựa 3/4"	D25	Cái	84.700	UHM
74	Van 1 chiều gang (Van cổng AVK)	200mm	Cái	44.968.100	VUCICO
75	Nắp chụp van gang D150	150mm	Cái	520.300	Ha Đạt
76	Mặt bít +Đai PE	90mm	Cái	394.000	Giá cũ
77	Hộp đồng hồ		Cái	35.000	Gia công
78	Ống Inox 304	90 x 3,0mm	Mét	1.039.500	Bảo Gia
		114x 3,0mm		1.155.000	
79	Mặc bích rỗng Inox 304	90 mm	Cái	441.700	Bảo Gia
		114mm		578.400	
80	Mặc bích đặc Inox 304	90 mm	Cái	605.000	Bảo Gia
		114mm		665.500	
	Đai khởi thủy				
81	Đai khởi thủy PE D32 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	72.000	KV + UHM
82	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D42 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	84.700	KV + UHM
83	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D49(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	115.000	KV + UHM
		34		115.000	
84	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	115.000	KV + UHM
85	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	132.500	KV + UHM
		34		135.000	
86	Đai khởi thủy PP D63 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	132.500	KV + UHM
87	Van khởi thủy D160 x 63	160x 63mm	Cái	3.856.500	NTP
88	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	145.200	KV + UHM
		34		151.300	
		42		157.300	
89	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	169.400	KV + UHM
		34		181.500	
		42		181.500	
		49		181.500	

90	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D114(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	20 F	Bộ	187.600	KV + UHM
		27		187.600	
		34		193.600	
		42		193.600	
		49		193.600	
		60		205.700	
91	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 -160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	254.100	KV + UHM
		34		254.100	
		42		260.200	
		49		260.200	
		60		278.300	
92	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 -220(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27 (20F)	Bộ	321.900	KV + UHM
		34		321.900	
		42		321.900	
		49		335.200	
		60		335.200	
93	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 -280 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	34	Bộ	810.700	KV + UHM
	Ống HDPE				
94	Ống HDPE D20	2.0 mm	Mét	6.800	KV + ĐNai
		2.3 mm		7.700	"
95	Ống HDPE D25	2.0 mm	Mét	11.800	KV + ĐNai
		2.3 mm		14.100	"
		3.0 mm		16.600	"
96	Ống HDPE D32	2.4 mm	Mét	19.400	KV + ĐNai
		3.0 mm		22.700	"
97	Ống HDPE D34	3.8 mm	Mét	27.300	KV + ĐNai
98	Ống HDPE D40	2.4 mm	Mét	24.200	KV + ĐNai
		3.7 mm		35.100	"
99	Ống HDPE D50	3.0 mm	Mét	37.200	KV + ĐNai
		3.7 mm		44.700	"
		4.6 mm		54.600	"
100	Ống HDPE D63	3.8 mm	Mét	59.400	KV + ĐNai
		4.7 mm		72.100	"
		5.8 mm		85.900	"
101	Ống HDPE D75	4.5 mm	Mét	84.800	KV + ĐNai
		6.8 mm		122.000	"
102	Ống HDPE D90	5.4 mm	Mét	120.300	KV + ĐNai
		8.2 mm		174.600	"
103	Ống HDPE D110	6.6 mm	Mét	182.300	KV + ĐNai
		10 mm		263.000	"
104	Ống HDPE D125	6.0 mm	Mét	188.200	KV + ĐNai
105	Ống HDPE D250	18.4 mm	Mét	1.036.900	KV + ĐNai
106	Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)	20 x 20	Cái	12.600	KV + UHM
		20 x 25		12.600	"
		25 x 20		19.400	"
		25 x 25		19.400	"
		25 x 34		19.400	"
		32 x 25		24.400	"

		32 x 32		24.400	"
		40 x 25		101.000	"
		40 x 32		101.000	"
		40 x 42		101.000	KV + UHM
		50 x 50		109.400	"
		63 x 63		111.200	"
		90 x 90		712.400	"
107	Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)	20 x 20	Cái	19.100	KV + UHM
		20 x 25		19.100	"
		25 x 20		22.400	"
		25 x 25		22.400	"
		25 x 32		22.400	"
		32 x 25		34.000	"
		32 x 32		34.000	KV + UHM
		50 x 50		142.500	"
		63 x 63		199.000	"
		90 x 90		753.900	"
108	Khâu nối ống HDPE	20 x 20	Cái	25.300	KV + UHM
		25 x 25		31.600	"
		32 x 32		42.700	"
		40 x 40		138.900	"
		50 x 50		150.000	KV + UHM
		63 x 63		200.700	"
		90 x 90		874.600	"
109	Khâu nối giảm ống HDPE (Côn HDPE)	25 x 20	Cái	31.600	KV + UHM
		32 x 20		47.400	"
		32 x 25		120.000	"
		40 x 32		221.200	KV + UHM
		50 x 25		186.500	"
		50 x 32		192.600	"
		50 x 40		243.300	"
		63 x 32		252.800	"
		63 x 40		263.800	"
		63 x 50		263.800	"
		90 x 63		1.055.600	KV + UHM
110	Côn răng trong ngoài PE	49 x 27mm	Cái	8.700	KV + UHM
		49 x 34mm		8.700	"
		49 x 42mm		8.700	"
		60 x 34mm		18.400	"
		60 x 49mm		18.400	KV + UHM
111	Chữ Tê ống HDPE	20 x 20	Cái	43.900	KV + UHM
		25 x 25		65.900	"
		32 x 32		73.100	"
		40 x 40		281.900	"
		50 x 50		298.400	"
		63 x 63		447.800	"
		90 x 90		1.425.000	"
112	Chữ Tê giảm ống HDPE	25 x 20	Cái	47.400	KV + UHM
		32 x 20		63.200	"
		32 x 25		63.200	"

		40 x 32		315.900	"
		50 x 32		315.900	"
		50 x 40		347.600	"
		63 x 50		347.600	"
113	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	20 x 20	Cái	52.000	KV + UHM
		20 x 25		65.900	"
		25 x 20		65.900	"
		25 x 25		65.900	"
		32 x 25		72.000	"
		32 x 32		75.600	"
		40 x 40		189.100	"
		50 x 50		261.400	KV + UHM
		63 x 63		381.400	"
		90 x 90		1.298.300	"
114	Chữ Tê răng ngoài ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một dầu răng ngoài)	20 x 20	Cái	61.100	KV + UHM
		20 x 25		72.600	"
		25 x 20		72.600	"
		25 x 25		72.600	"
		25 x 32		78.700	"
		32 x 25		78.700	"
		32 x 32		84.700	"
		40 x 40		198.400	"
		50 x 50		278.300	"
		63 x 63		423.500	"
		90 x 90		1.361.600	KV + UHM
115	Co 90° ống HDPE	20 x 20	Cái	31.500	KV + UHM
		25 x 25		34.800	"
		32 x 32		49900	"
		40 x 40		207.400	"
		50 x 50		245.800	"
		63 x 63		278.800	"
		90 x 90		1.234.900	"
116	Co 90o răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	20 x 20	Cái	24.900	KV + UHM
		20 x 25		24.900	"
		25 x 20		26.500	"
		25 x 25		26.600	KV + UHM
		25 x 32		31.500	"
		32 x 25		31.500	"
		32 x 32		33.900	"
		40 x 40		147.000	"
		50 x 50		165.900	KV + UHM
		63 x 63		248.800	"
		90 x 90		1.298.300	KV + UHM
117	Co 90^{0} răng ngoài ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)	20 x 20	Cái	24.900	KV + UHM
		20 x 25		24.900	"
		25 x 20		26.500	"
		25 x 25		26.600	"
		25 x 32		31.500	"
		32 x 25		31.500	"
		32 x 32		33.900	"

		40 x 40		147.000	"
		50 x 50		165.900	"
		63 x 63		248.800	"
		90 x 90		1.298.300	"
118	Nút bít ống HDPE	20	Cái	14.500	KV + UHM
		25		18.300	"
		32		30.000	"
		40		103.800	"
		50		112.800	"
		63		119.400	"
		90		712.400	"

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG
Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888

Số TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
Trần nổi Vĩnh Tường (không bao gồm nhân công lắp đặt)					
1	Trần nổi Vĩnh Tường SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí Vĩnh tường	M^2	610x1210 mm	152.667	
2	Trần nổi Vĩnh Tường TOPLINE tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung Vĩnh Tường TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	M^2		316.615	
3	Trần nổi Vĩnh Tường TOPLINE, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	M^2	610x1210 mm	162.428	
4	Trần nổi Vĩnh Tường TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi)	M^2	610x1210 mm	135.713	
5	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	M^2	610x1210 mm	138.214	
Trần chìm Vĩnh Tường (không bao gồm nhân công lắp đặt)					
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M^2		180.054	
2	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M^2		151.879	
3	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2		130.792	
4	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2		119.664	
5	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường	M^2		138.711	

	ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm chống ẩm				
6	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2		112.884	
Vách ngăn Vĩnh Tường (không bao gồm nhân công lắp đặt)					
1	Vách ngăn Chống Cháy 60 phút - Vĩnh Tường V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp)	M^2		353.263	
2	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	M^2		266.708	
Ghi chú: Áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

CN CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG - NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG
Khu IV - Tuyến CN Cổ Chiên - Vĩnh Long - Tel: 070.2471481 – Fax: 070.3964353

Số TT	LOẠI ỐNG CỐNG (DÀI TỪ 1m – 4m)	ĐƠN GIÁ CỐNG (đ/md)			GIÁ CỐNG (đ/cái)	JOINT (đ/cái)
		VỈA HÈ	H10-X60	H30-HK80		
1	Cống ly tâm Ø300	297.600	300.000	314.000	81.100	26.300
2	Cống ly tâm Ø400	357.500	366.000	391.100	104.700	35.100
3	Cống ly tâm Ø500	466.900	480.100	542.000	124.400	41.200
4	Cống ly tâm Ø600	512.600	545.400	614.000	143.400	48.200
5	Cống ly tâm Ø700	693.600	748.700	782.700	159.800	64.900
6	Cống ly tâm Ø800	810.800	904.800	936.700	175.600	73.300
7	Cống ly tâm Ø1000	1.205.200	1.333.500	1.431.300	242.600	90.700
8	Cống ly tâm Ø1200	2.030.200	2.257.600	2.367.500	330.200	108.700
9	Cống ly tâm Ø1500	2.608.500	3.046.100	3.299.900	409.800	133.600
10	Cống ly tâm Ø1800	3.515.500	4.164.800	4.727.600	519.700	154.700
11	Cống ly tâm Ø2000	4.054.000	4.731.100	5.386.300	572.400	166.900
12	Cống rung ép Ø300	266.300	269.700	282.700	69.100	22.900
13	Cống rung ép Ø400	324.500	335.000	354.400	83.700	30.500
14	Cống rung ép Ø500	422.600	436.200	492.800	101.800	35.800
15	Cống rung ép Ø600	478.600	516.400	568.500	114.000	41.900
16	Cống rung ép Ø700	628.800	697.800	726.900	120.800	56.400
17	Cống rung ép Ø800	731.900	828.800	868.600	130.000	63.700
18	Cống rung ép Ø900	951.000	1.059.600	1.156.000	160.400	70.700
19	Cống rung ép Ø1000	1.139.800	1.237.800	1.312.100	191.000	78.900
20	Cống rung ép Ø1200	1.774.200	2.027.000	2.116.700	256.100	94.500
21	Cống rung ép Ø1500	2.362.500	2.744.800	3.004.300	318.000	116.200
22	Cống rung ép Ø1800	3.151.600	3.715.100	4.212.000	401.600	134.500
23	Cống rung ép Ø2000	3.658.500	4.236.000	4.831.800	446.900	145.100

Ghi chú: + Giá trên chưa bao gồm thuế V.A.T;
+ Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình khu vực TP. Trà Vinh (đường vận chuyển thuận tiện và cho phép xe tải 25 tấn vào).

NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH
Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195

Số	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	GIÁ 10% VAT	GHI CHÚ

TT			(Đồng)	
01	Nhựa đường đóng phuy Shell singapore 60/70	Tấn	10.900.000	Giao hàng trên xe tại thành phố Trà Vinh
02	Nhũ tương đóng phuy Colas CRS-1 (R65)	Tấn	9.400.000	
03	Nhũ tương đóng phuy Colas CSS-1 (SS60)	Tấn	10.400.000	

CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng Thương mại Minh Thành
Địa chỉ: khóm 2, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long.

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ(VAT)	GHI CHÚ
1	Gạch bê tông xi măng	Viên	40x80x180	1.200	Giá bán tại nơi sản xuất
2	Gạch bê tông xi măng	Viên	80x80x180	1.400	

Địa chỉ sản xuất: Ấp Gò Tiền, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long
ĐT: 0743.567375- 0918023959

CÔNG TY TNHH MTV KHOA HỌC CÔNG NGHỆ BÊ TÔNG NHẸ HIDICO
Địa chỉ: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, phường 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp.
ĐT: 0673.851.976; Fax: 0673.874.959

Số TT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Gạch blốc bêtông bọt HIDICO-CLC	80x200x600 mm 100x200x600 mm 150x200x600 mm 200x200x600 mm	m^3	1.800.000	Khối lượng 800kg/m^3
2	Bay xây răng cưa cải tiến	Xây tường 10	cái	60.000	
		Xây tường 20	cái	70.000	
3	Vữa Xây HIDICO-BTN	Đóng bao	50kg/bao	185.000	Xây tường 10: 4-5 kg/m2

Ghi chú: Giao hàng tại trung tâm TP.Trà Vinh

Công Ty Cổ Phần Carbon Việt Nam Địa chỉ: Lô 2B, cụm công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam Điện thoại: 0854.101.791 - Fax: 0854.101.792				
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CHƯA THUẾ
	Carboncor Asphalt	Tấn	25kg/bao	3.760.000
Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của khách hàng trong nội thành TPTV, hàng giao trên xe của bên bán.Ngoài địa điểm trên mỗi Km tính thêm 3.000 đồng/tấn				

CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ Điện thoại: 07103.839.461- Fax: 07103.839.497				
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Giá đã có thuế	Tiêu chuẩn
Xà gó, thanh giằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT				
1	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) (Bảo hành 20 năm)	m	25.295	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
2	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm) (Bảo hành 20 năm)	m	31.647	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
3	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) (Bảo hành 20 năm)	m	37.538	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
4	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm) (Bảo hành 20 năm)	m	58.790	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
5	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) (Bảo hành 20 năm)	m	72.188	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
6	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm) (Bảo hành 20 năm)	m	83.853	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
7	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0.8mm) (Bảo hành 20 năm)	m	94.595	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
8	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm) (Bảo hành 20 năm)	m	109.965	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT				
9	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) (Bảo hành 20 năm)	m	43.659	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
10	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm) (Bảo hành 20 năm)	m	53.823	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
11	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) (Bảo hành 20 năm)	m	55.902	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
12	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm	m	85.008	Zincalume AZ150

	TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) (Bảo hành 20 năm)			g/m^2; G550 Mpa
13	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm) (Bảohành 20 năm)	m	98.868	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT				
14	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	con	1.502	
15	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	con	3.003	
16	Bulon đạn M12 và ty răng 8.8-M12x 150mm, 2 long đền, 2 tán.	con	18.341	
17	Bulon đạn M12 và ty răng 8.8-M12x 200mm, 2 long đền, 2 tán.	con	23.966	
18	Bát liên kết đinh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	cái	17.441	
19	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm-BM1	cái	16.979	
20	Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	6m	445.599	
21	Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.53mm, Xanh-AZ150	6m	302.148	
22	Máng xối thung lũng, Apex, dày 0.46mmAPT, khổ 300mm, màu Sydney White hoặc Phoenic Red	6m	557.172	
23	Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm	6m	445.599	
24	Thanh giằng mái khổ 50mm,mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh- AZ150	50m	1.253.175	
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI NGÓI				
25	- Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói,đơn giá tính trên m2 mái	m^2	566.280	
26	- Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói,đơn giá tính trên m2 mái	m^2	616.616	
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI ĐỔ BÊ TÔNG				
27	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái	m^2	402.688	
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÔN				
28	(Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn	m^2	465.608	
Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten				
29	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	m	95.981	Zinc Hi Ten 75g/m^2; G450Mpa
30	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	m	118.503	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
31	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	m	144.953	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
32	C & Z 15012, dày 1,2mm,trọng lượng 2,89kg/m	m	129.476	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
33	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng	m	160.314	Zinc Hi Ten

	3,54kg/m			275g/m^2; 450Mpa
34	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	m	196.812	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
35	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	m	202.241	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
36	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	m	248.556	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
37	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	m	312.428	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
38	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	m	280.896	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
39	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	m	353.315	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
40	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	492.723	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
41	C & Z 30030, dày 3.0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	614.114	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
42	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	604.365	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
43	C & Z 40030, dày 3.0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	752.913	Zinc Hi Ten 275g/m^2; 450Mpa
44	Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	59.598	Zinc Hi Ten
45	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	bộ	4.135	
Tấm lợp Gấu Trắng				
46	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)	m^2	245.100	Thép Zincalume AZ150; khổ 1000mm
47	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)	m^2	237.584	Thép Zincalume AZ150; khổ 1000mm
48	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)	m^2	220.490	Thép Zincalume AZ150; khổ 1000mm
Tấm lợp lạnh mạ màu				
49	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.43mm - (Bảo hành 10 năm)	m^2	252.830	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1 m
50	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.48mm - (Bảo hành 10 năm)	m^2	273.504	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1 m
Xà Gồ Gấu Trắng TS96				
51	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.65mmTCT	m	85.586	Thép Zincalume AZ150; G550 Mpa
52	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.80mmTCT	m	105.221	Thép Zincalume AZ150; G550 Mpa
53	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	119.196	Thép Zincalume AZ150; G550 Mpa
Tôn LYSAGHT KLIP-LOK				
54	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép	m^2	297.759	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ

	Zincalume AZ150, dày 0.45mm, liên kết bằng đai KL65			rộng hữu dụng 406mm
55	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150 , dày 0.48mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	384.500	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406 mm
Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm				
56	LYSAGHT TRIMDEK 0.45mmTCTx1015mm-Zincalume-G550AZ150	m^2	244.167	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
57	TRIMDEK 0.43mmAPTx1015mm-APEX-G550AZ100	m^2	292.446	Thép Apex, AZ 100; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
58	LYSAGHT TRIMDEK 0.48mmAPTx1015mm-COLORBONDXRW-G550AZ150	m^2	316.817	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015 mm
Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách)				
59	LYSAGHT MULTICLAD 0.40mm TCTx1110mm-Zincalume-G550AZ150	m^2	203.627	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
60	LYSAGHT MULTICLAD 0.43mmAPTx1110mm-COLORBONDXRW-G550AZ150	m^2	267.960	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110 mm
Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK				
61	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	13.052	
62	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	820	No. 10-24x22mm
63	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm	Cái	5.290	No. 12-24x32mm
64	Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	3.110	No. 12-14x68mm
65	Tấm trần Ceidek, dầy 0.43mmAPT, rộng 150mm - Colorbond	m2	383.576	Thép Colorbond, AZ100; G550; Khổ rộng 150mm
66	Tấm trần Ceidek, dầy 0.340mmAPT, rộng 150mm - Apex	m2	305.382	Thép Apex, AZ70; G300; Khổ rộng 150mm
Phụ kiện của tấm trần Ceidek				
67	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây	cây	109.610	
69	Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây)	cây	19.173	
70	Tăng đơ cho dây treo đk 4mm	cái	1.986,6	
Giao hàng tại Trà Vinh				

CÔNG TY TNHH THÉP AN HƯNG TƯỜNG
Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh
ĐT: 08.3820.3820

STT	Loại sản phẩm	Mác thép	ĐVT	Đơn Giá có VAT
I	**Thép cuộn (VAS)**			
1	Thép cuộn 6 mm	CB240T	Kg	11.572
2	Thép cuộn 8 mm	CB240T	Kg	11.517
II	**Thép thanh vằn (VAS)**			
1	Thép vằn 10 mm	SD295/CB 300V	Kg	11.352
2	Thép vằn 12 mm-20mm	SD295/CB 300V	Kg	11.187
3	Thép vằn 10 mm	CB 400V	Kg	11.440
4	Thép vằn 12 - 32 mm	CB 400V	Kg	11.275
Ghi chú: Giá trên được áp dụng tại nội ô tỉnh Trà Vinh				

CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ
Địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng,Tp.Cần Thơ
ĐT: 07103.765.108 - 07103.527.096 – 0939.958.531

Tên sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn	ĐVT	Đơn giá/kg	Quy cách
Sơn ngoại thất				
Sơn nước ngoại thất – JOTON ® AROMA	QCVN 16:2014/BXD	Kg	181.481	Thùng 18L/21,6kg
Sơn nước ngoại thất JOTON ® JONY	QCVN 16:2014/BXD	Kg	142.222	Thùng 18L/21,6kg
Sơn nước ngoại thất JOTON ® ATOM	QCVN 16:2014/BXD	Kg	98.519	Thùng 18L/22,5kg
Sơn nước ngoại thất JOTON ATOM SUPPER màu	QCVN 16:2014/BXD	Kg	108.395	Thùng 18L/22,5kg
Sơn nội thất				
Sơn nước nội thất JOTON ® AROMA	QCVN 16:2014/BXD	Kg	102.881	Thùng 18L/24,3kg
Sơn nước nội thất - NEWFA ®	QCVN 16:2014/BXD	Kg	56.872	Thùng 18L/24,3kg
Sơn nước nội thất - ACCORD ®	QCVN 16:2014/BXD		39.177	Thùng 18L/24,3kg
Sơn lót				
Sơn lót ngoại thất –PROS NEW	TCCS06:2011/LQJT	Kg	121.624	Thùng 18L/23,4kg
Sơn lót nội thất –PROSIN NEW	TCCS11:2011/LQJT	Kg	73.504	Thùng 18L/23,4kg
Chống thấm gốc nước				
Chống thấm gốc nước (CT-J-555)	QCVN 16:2014/BXD		171.400	Thùng 20 kg
Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu	QCVN 16:2014/BXD		190.450	Thùng 20 kg
Bột JOTON				
Bột trét tường ngoại thất JOTON ®	QCVN 16:2014/BXD	Kg	9.263	Bao 40 kg
Bột trét tường nội thất JOTON ®	QCVN 16:2014/BXD	Kg	7.050	Bao 40 kg
Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng tại nội ô tỉnh Trà Vinh				

CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT
Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Bình Dương
ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730

Loại thép	Mác thép	Tiêu chuẩn	Đường kính	Đơn giá/Tấn
Thép cuộn	CB240T	TCVN 1651-1:2008	Ø 6, Ø 8, Ø 10	14.200.000
	CB300-V	TCVN 1651-2:2008	Ø 8	14.250.000
Thép thanh vằn	CB300-V; CB400-V SD295; SD390 GR40	TCVN 1651-2:2008 - JIS G3112 - ASTM A615/A615M	Ø 10	14.500.000
			Ø 12 đến Ø 32	14.200.000
			Ø 36	14.500.000
			Ø 40	14.500.000
	GR60	ASTM A615/A615M	Ø 10	14.300.000
			Ø 12 đến Ø 32	14.000.000
	CB500-V GR460;SD490	TCVN 1651-2:2008 - BS 4449 ;- JIS G3112	Ø 10	14.700.000
			Ø 12 đến Ø 32	14.400.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng tại khu vực tỉnh Trà Vinh.
Để biết thêm chi tiết xin vui lòng liên hệ Phòng Kinh Doanh CN Công Ty TNHH MTV Thép Hòa Phát. ĐT: 08.35129896 Fax: 08.38991730

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LAMA VIỆT NAM
Địa chỉ: Lô 8B, khu công nghiệp Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương.
ĐT: (0650) 3.651.118 -(0650) 3651.119; Fax: (0650) 3.651.120

Số TT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	420x330 mm, độ phủ khoảng 10 viên/m2, khối lượng 4,1 kg/viên	Viên	13.970	Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453:1986
	Nhóm hai màu: L201, L203, L204 và Nhóm màu đặc biệt L105,L226			14.300	
2	Ngói nóc		Viên	27.500	
3	Ngói rìa		Viên	27.500	
4	Ngói cuối rìa		Viên	33.500	
5	Ngói ghép hai		Viên	33.500	
6	Ngói cuối nóc		Viên	35.500	
7	Ngói cuối mái		Viên	35.500	
8	Ngói chạc 3, ngói chữ T		Viên	44.500	
9	Ngói chạc 4		Viên	44.500	

Ghi chú: Giao hàng tại Trà Vinh.

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THĂNG LONG
Địa chỉ: lô A3, khu CN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM, ĐT: 08.3780.0912

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
	Xi măng Thăng Long bao PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao	50kg	84.000	

Ghi chú: Giao hàng tại Trà Vinh

Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN
ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
ĐT: 064.3923230. Fax: 064.3923237. Website: www.hoasengroup.vn
CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH
ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547

STT	Đường kính x chiều dày(mm) ống HPDE	Đồng/m
1	16x2	6.710
2	20x2	8.910
3	20x2.3	10.340
4	20x3	11.440
5	25x2	11.220
6	25x2.3	13.200
7	25x3	16.390
8	32x2	14.960
9	32x2.4	18.480
10	32x3	21.560
11	32x3.6	25.300
12	40x2	18.920
13	40x2.4	22.880
14	40x3	27.720
15	40x3.7	33.330
16	40x4.5	39.490
17	50x2	23.430
18	50x2.4	29.370
19	50x3	35.310
20	50x3.7	42.460
21	50x4.6	51.480
22	50x5.6	61.160
23	63x2.5	37.180
24	63x3	45.870
25	63x3.8	56.320
26	63x4.7	67.650
27	63x5.8	81.620
28	63x7.1	97.570
29	75x2.9	50.600
30	75x3.6	65.120
31	75x4.5	78.540
32	75x5.6	95.920
33	75x6.8	113.850
34	75x8.4	137.170
35	90x3.5	73.590
36	90x4.3	91.630
37	90x5.4	113.080
38	90x6.7	137.170
39	90x8.2	164.890
40	90x10.1	197.780
41	110x4.2	110.110
42	110x5.3	137.500
43	110x6.6	168.080
44	110x8.1	203.280
45	110x10	244.640
46	110x12.3	295.240
47	125x4.8	142.120
48	125x6	175.780

STT	Đường kính x chiều dày(mm) ống PPR	Đồng/m
1	20x1.9	19.030
2	20x2.3	23.430
3	20x2.8	26.070
4	20x3.4	28.930
5	20x4.1	32.010
6	25x2.3	29.700
7	25x2.8	41.800
8	25x3.5	48.070
9	25x4.2	50.710
10	25x5.1	53.020
11	32x2.9	54.120
12	32x3.6	56.100
13	32x4.4	65.010
14	32x5.4	74.690
15	32x6.5	82.060
16	40x3.7	72.600
17	40x4.5	84.700
18	40x5.5	88.000
19	40x6.7	115.500
20	40x8.1	125.400
21	50x4.6	106.370
22	50x5.6	135.300
23	50x6.9	140.030
24	50x8.3	179.520
25	50x10.1	200.090
26	63x5.8	169.070
27	63x7.1	212.300
28	63x8.6	220.000
29	63x10.5	283.030
30	63x12.7	315.040
31	75x6.8	235.070
32	75x8.4	313.500
33	75x10.3	300.080
34	75x12.5	392.040
35	75x15.1	445.060
36	90x8.2	343.090
37	90x10.1	506.000
38	90x12.3	420.090
39	90x15	586.080
40	90x18.1	640.090
41	110x10	549.010
42	110x12.3	748.000
43	110x15.1	640.090
44	110x18.3	825.000
45	110x22.1	950.070
46	125x11.4	680.020
47	125x17.1	830.060
48	125x20.8	1.110.010

49	125x7.4	214.390
50	125x9.2	261.910
51	125x11.4	317.240
52	125x14	372.020
53	140x5.4	179.080
54	140x6.7	220.000
55	140x8.3	269.170
56	140x10.3	328.020
57	140x12.7	395.340
58	140x15.7	479.050
59	160x6.2	235.400
60	160x7.7	288.420
61	160x9.5	351.340
62	160x11.8	428.120
63	160x14.6	518.980
64	160x17.9	624.360
65	180x6.9	293.810
66	180x8.6	362.560
67	180x10.7	444.400
68	180x13.3	543.400
69	180x16.4	655.930
70	180x20.1	767.250
71	200x7.7	364.100
72	200x9.6	449.130
73	200x11.9	548.240
74	200x14.7	666.490
75	200x18.2	808.940
76	200x22.4	954.360
77	225x8.6	456.610
78	225x10.8	567.600
79	225x13.4	691.680
80	225x16.6	846.340
81	225x20.5	1.023.880
82	225x25.2	1.180.520
83	250x9.6	577.170
84	250x11.9	694.650
85	250x14.8	852.280
86	250x18.4	1.042.470
87	250x22.7	1.259.280
88	250x27.9	1.458.270
89	280x10.7	707.300
90	280x13.4	876.810
91	280x16.6	1.065.020
92	280x20.6	1.306.360
93	280x25.4	1.578.720
94	280x31.3	1.826.880
95	315x7.7	553.080
96	315x12.1	898.590
97	315x15	1.101.870
98	315x18.7	1.355.860

49	125x25.1	1.275.010
50	140x12.7	839.080
51	140x19.2	1.010.020
52	140x23.3	1.410.090
53	140x28.1	1.680.030
54	160x14.6	1.145.100
55	160x21.9	1.400.080
56	160x26.6	1.875.060
57	160x32.1	2.176.020

99	315x23.2	1.655.610
100	315x28.6	1.998.370
101	315x35.2	2.324.080
102	315x8.7	703.670
103	355x13.6	1.138.500
104	355x16.9	1.398.980
105	355x21.1	1.725.460
106	355x26.1	2.098.800
107	355x32.2	2.536.710
108	355x39.7	2.950.200
109	400x9.8	891.880
110	400x15.3	1.444.960
111	400x19.1	1.783.870
112	400x23.7	2.180.860
113	400x29.4	2.661.780
114	400x36.3	3.220.690
115	400x44.7	3.753.200
116	450x11	1.124.200
117	450x17.2	1.827.430
118	450x21.5	2.255.880
119	450x26.7	2.763.090
120	450x33.1	3.371.720
121	450x40.9	4.078.470
122	450x50.3	4.742.100
123	500x12.3	1.499.740
124	500x19.1	2.331.560
125	500x23.9	2.879.360
126	500x29.7	3.531.660
127	500x36.8	4.303.860
128	500x45.4	5.205.860
129	500x55.8	5.854.860
130	560x13.7	1.874.620
131	560x21.4	3.097.380
132	560x26.7	3.826.350
133	560x33.2	4.697.550
134	560x41.2	5.733.310
135	560x50.8	6.924.610
136	630x15.4	2.366.760
137	630x19.3	2.988.260
138	630x24.1	3.918.750
139	630x30	4.833.620
140	630x37.4	5.949.790
141	630x46.3	7.246.690
142	630x57.2	8.784.600

Ghi chú :

- Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%

- Chiều dài ống nhựa 4m hoặc 6m. Ngoài ra công ty còn sản xuất theo đơn yêu cầu

CÔNG TY TNHH SƠN DURA VIỆT NAM
Nhà máy: Số 1/9E Phước Thiện, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ CHí Minh
Văn phòng: P 606, tòa nhà Indochina, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đa Kao, Q 1, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: (+84) 8 360 11486 Fax: (+84) 8 37442502
Nhà phân phối NAM PHONG
ĐC: 276 Kiên Thị Nhẫn, khóm 1, phường 7, TP. Trà Vinh. ĐT : 0914.898.388 – 0906.712.669

Tên sản phẩm	Độ phủ	ĐVT	Đơn giá
LAVENDER nội	10-12 m/lít	18L	740.000
		5L	230.000
LAVENDER ngoại		18L	1.600.000
		5L	480.000
VEGO nội	11-12 m/lít	18L	1.300.000
		5L	390.000
VEGO ngoại		18L	2.700.000
		5L	770.000
Sơn lót ENRIC đa năng	12-14 m/lít	18L	2.100.000
		5L	640.000
Bột VETORIC nội	1,0-1,2 m/kg	40Kg	220.000
Bột VETORIC ngoại		40Kg	290.000
ZURIK nội thất dễ lau chùi	12-14 m/lít	18L	1.950.000
		5L	590.000
		1L	130.000
ZURIK ngoại thất bóng	12-14 m/lít	18L	3.500.000
		5L	1.050.000
		1L	235.000
Sơn ENRIC NANO nội	12-14 m/lít	18L	1.650.000
		5L	500.000
Sơn ENRIC NANO ngoại		18L	2.500.000
		5L	780.000
Bột ZURIK chống thấm	1,0-1,2 m/kg	40 Kg	340.000
ENRIC chống bám bẩn nội thất	12-14 m/lít	18L	2.960.000
		5L	880.000
		1L	190.000
ENRIC chống bám bẩn ngoại thất	12-14 m/lít	5L	1.350.000
		1L	310.000
Sơn lót ENRIC NANO nội	12-14 m/lít	18L	1.650.000
Sơn lót ENRIC NANO ngoại		5L	500.000
		18L	2.500.000
		5L	780.000
Bột ENRIC chống thấm tối ưu	1,0-1,2 m/kg	40Kg	390.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng tại khu vực Trà Vinh

CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM
Trụ sở chính: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. ĐT: 04.38766152 Fax: 04.38765957
Văn phòng đại diện tại Cần Thơ: Phòng 401, tầng 4, tòa nhà Nguyễn Hiếu, số 131 đường Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

STT	Tên gọi	ĐVT	Quy chuẩn	Giá có thuế (VAT)
Bàn cầu hai khối				
1	C-117VA	Bộ	QCVN 16:2014	1.845.000

2	C-306VT	Bộ	QCVN 16:2014	2.320.000
3	C-504VTN	Bộ	QCVN 16:2014	2.860.000
Lavabo treo tường + âm tường				
1	L-282V	Cái	QCVN 16:2014	410.000
2	L-284V	Cái	QCVN 16:2014	515.000
3	L-2395V	Cái	QCVN 16:2014	730.000
Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ kiện				
1	Bồn tiểu U-116V	Cái	QCVN 16:2014	470.000
2	Bồn tiểu U-117V	Cái	QCVN 16:2014	975.000
3	Van xả tiểu UF-6V	Cái	TCVN ISO 9001:2008	1.070.000
4	Vòi lạnh Lavabo 13B	Cái	TCVN ISO 9001:2008	790.000
5	Vòi lạnh Lavabo 11A	Cái	TCVN ISO 9001:2008	550.000
Ghi chú: giao hàng tại địa bàn tỉnh Trà Vinh				

PHẦN II: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN TRUNG TÂM CÁC HUYỆN THÁNG 7 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng.

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUỐC VIỆT
Địa chỉ: TT Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh; Điện thoại: 0743824203.

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ GTGT (VAT) (tháng 5/2014)	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng trắng Thái	Bao	40kg	180.000	
2	Xi măng PCB40 Hà tiên 1 – kiên lương	Bao	50kg	94.000	
II	Cát đá				
A	Cát				
1	Cát vàng Trung bình	m^3		230.000	
2	Cát vàng nhuyễn	m^3		120.000	
3	Cát cồn san lấp	m^3		110.000	
B	Đá				
1	Đá xanh (Biên Hòa)	m^3	1 x 2	500.000	
2	Đá xanh (Biên Hòa)	m^3	4 x 6	480.000	
C	Sắt				
1	Sắt Việt Nam	Kg	Ø6	16.000	
2	Sắt Việt Nam	Kg	Ø 8	16.000	
3	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 10	98.000	
4	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 12	152.000	
5	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 14	208.000	
6	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 16	275.000	
7	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø 18	340.000	
8	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø 20	430.000	
9	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 22	515.000	
10	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 25		
III	Gạch, ngói				
A	Gạch				
1	Gạch thẻ loại 1	Viên	4 x 8 x 18	1.100	
6	Gạch tàu	Viên	30 x 30	6.000	

7	Gạch Granít lát nền	M²	40x40	130.000	
8	Gạch Granít lát cầu thang	Viên	30x60		
9	Gạch men Taicera				
	- 20V/thùng/m^2 (màu nhạt)		20 x 25	100.000	
	- 20V/thùng/m^2 (màu đậm)		20 x 25	100.000	
	- 20V/thùng/1,25m^2		25 x 25	100.000	
	- 15V/thùng/1, 485m^2		25 x 40	100.000	
10	Gạch Thạch Anh				
11	Gạch Thạch Anh bóng kiếng				
	- 4V/thùng/1,44m^2 (màu nhạt)	M²	60 x 60	220.000	
	- 4V/thùng/1,44m^2 (màu đậm)	M²	60 x 60	100.000	
B	Ngói				
1	Tol lợp Fibrô xi măng	Tấm	0,9 x 1,52	70.000	
IV	Thiết bị vật tư khác				
1	Ô hoa đúc sẵn (bình thường)	Cái	20 x 20		
2	Ô hoa đúc sẵn (dạng bánh ú)	Cái	20 x 20	14.000	
4	Bột trét tường ICI	Kg	Ngoại thất	8.000	
5	Sơn nước ICI	Kg	Việt Nam	100.000	
6	Vôi cục	Kg	Việt Nam	4.000	
7	Đinh (bình quân)	Kg	Việt Nam	23.000	
8	Kẽm buộc	Kg	Việt Nam	19.000	
9	Kẽm gai	Kg		19.000	
10	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	Việt Nam	19.000	
11	Bột màu	Kg		80.000	

CTY TNHH XD TMDV TÂN HIỆP HƯNG
Địa chỉ: Khóm 4, TT. Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, Điện thoại: 0743.676868

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ GTGT (VAT)	GHI CHÚ
1	Cát	m3		85.000	
2	Cát to	m3		200.000	
3	Đá 1x2 TU	m3		315.000	
4	Đá 1x2 BH	m3		420.000	
5	Đá 4x6 TU	m3		300.000	
6	Đá 4x6 BH	m3		400.000	
7	Xi măng sao mai	bao	PC 40	95.000	
8	Xi măng Nghi Sơn	bao	PC 40	93.000	
9	Xi măng trắng	bao		160.000	
10	Sắt Ø6 Miền Nam	Kg		12.000	
11	Sắt Ø8 Miền Nam	Kg		12.000	
12	Sắt Ø10 Miền Nam	cây		75.000	
13	Sắt Ø12 Miền Nam	cây		115.000	
14	Sắt Ø14 Miền Nam	cây		158.000	
15	Sắt Ø16 Miền Nam	cây		203.000	
16	Sắt Ø18 Miền Nam	cây		262.000	
17	Dây dẽo	Kg		13.000	
18	Gạch men 30x60	M2		240.000	

19	Gạch men 30x45	Thùng		120.000	
20	Gạch men 40x40	Thùng		95.000	
21	Gạch men 25x40	m2		90.000	
22	Gạch men 20x25	m2		80.000	
23	Gạch men 80x80	m2		300.000	
24	Gạch men 60x60	m2		200.000	
25	Gạch men 50x50	m2		100.000	
26	Gạch ống 8x18	viên		1.200	
27	Gạch thẻ 8x18	viên		1.200	
28	Cửa 8x20	cái		480.000	
29	Cửa 7,5x1,9	cái		460.000	
30	Sơn ngoài trời (18 lít)	thùng		1.900.000	
31	Sơn ngoài trời (5 lít)	thùng		700.000	
32	Sơn trong nhà (18 lít)	thùng		1.352.000	
33	Bột trét	Bao		250.000	
34	Tol Đà Nẵng	Tấm		68.000	
35	Bồn Inox Nam Thành 500 lít	cái		2.450.000	
36	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái		2.550.000	
37	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái		3.550.000	
38	Bồn nhựa Nam Thành 500 lít	cái		1.250.000	
39	Bàn cầu xổm	cái		170.000	
40	Bàn cầu cụt	cái		350.000	
41	Bàn cầu Inax	cái		1.866.000	
42	Bồn tắm	cái		5.600.000	
43	Vòi sen	cái		105.000	
44	Củ sen	cái		200.000	
45	Chậu rửa thường	cái		650.000	
46	Chậu nhập	cái		1.700.000	
47	Vòi chén	cái		350.000	
48	Vòi vệ sinh	cái		160.000	
49	Lavabo	cái		570.000	
50	Cọ 1p	Cây		3.000	
51	Cọ 3p	Cây		4.000	
52	Cọ 5p	Cây		6.000	
53	Cọ 6p	Cây		7.000	
54	Cọ 1T	Cây		10.000	
55	Nhám	Tờ		800	
56	Ty	Cây		1.500	
57	Đinh dù	Bịt		13.000	
58	Đinh vít	Bịt		75.000	
59	Sủi	Cây		8.000	
60	Đinh 4p, 5p	Kg		20.000	
61	Tol song trúc	M		30.000	
62	Tol phăng	M		35.000	
63	Tol lạnh	M		101.000	
64	Luto lớn	cây		20.000	
65	Lulo nhỏ	cây		15.000	
66	Lưỡi cưa sắt	cái		8.000	
67	Máy nước nóng	cái		2.800.000	
68	Bàn chà nhám	cái		20.000	

69	Đá tự nhiên	M		190.000	
70	Silicol	chai		60.000	
71	La phong nhựa	M		9.500	

THỊ TRẤN TRUNG TÂM HUYỆN CẦU NGANG					
CỬA HÀNG VLXD SÁU SẸO					
Đ/C: Khóm Mỹ Cẩm A - TT. Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang - ĐT: 0743.825.296- 0907.253.737					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
A	Xi măng				
1	Xi măng Holcim (sao mai)	bao	50kg/Bao	92.000	
2	Xi măng Hà Tiên	bao	nt	89.000	
3	Xi măng PC40	bao	nt	86.000	
B	Cát				
1	Cát mi to	m^3		170.000	
2	Cát nhuyễn	m^3		150.000	
C	Đá				
1	Đá 1x2 (Biên Hòa)	m^3		450.000	
2	Đá 4x6 (Biên Hòa)	m^3		380.000	
3	Đá 1x2 (Tân Uyên)	m^3		380.000	
4	Đá 4x6 (Tân Uyên)	m^3		340.000	
D	Sắt Miền Nam				
1	Sắt Ø14	cây	nt	160.000	
2	Sắt Ø12	cây	nt	155.000	
3	Sắt Ø10	cây	nt	105.000	
4	Sắt Ø 8	kg		18.000	
5	Sắt Ø 6	kg		18.000	
E	Sắt Đà Nẵng				
1	Sắt Ø12	Cây		110.000	
2	Sắt Ø10	Cây		80.000	
3	Sắt Ø 8	kG		15.000	
4	Sắt Ø 6	kG		15.000	
E	Gạch				
1	Gạch ống	viên	8x8x18	1.100	
2	Gạch ống (Vĩnh Long)	viên	nt	1.150	
3	Gạch ống (Hoàng Hưng)	viên	nt	1.280	

THỊ TRẤN TRUNG TÂM HUYỆN CHÂU THÀNH					
CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẠCH TUYẾT					
Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành - Điện thoại: 0979.772.772					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng Hà Tiên Vicem	Bao	50 kg	90.000	
2	Xi măng Holcim	Bao	50 kg	95.000	
3	Xi măng Thăng Long	Bao	50 kg	85.000	
4	Xi măng trắng unicorn	Bao	40 kg	185.000	

II	Cát, đá				
A	Đá				
1	Đá (xanh)	M^3	1x2	470.000	
2	Đá (xám)	M^3	1x2	380.000	
3	Đá (xanh)	M^3	4x6	390.000	
4	Đá (xám)	M^3	4x6	340.000	
5	Đá 0*4 (xám)	M3	0x4	310.000	
B	Cát				
1	Cát vàng hạt to (thường)	M^3		180.000	Loại thường
2	Cát vàng hạt to (Tân Châu)- L2	M^3		200.000	Tân Châu
3	Cát vàng hạt to (Tân Châu)- L1	M^3		230.000	Tân Châu
4	Cát Campuchia	M^3		380.000	CamPuChia
C	Cát san lấp				
1	Cát cồn	M3		100.000	Cát cồn
III	Sắt				
1	Sắt Miền nam	Kg	Φ 6	14.200	
2	Sắt Miền nam	Kg	Φ 8	14.200	
3	Sắt Đà Nẵng	Kg	Φ 6	13.000	
4	Sắt Đà Nẵng	Kg	Φ 8	13.000	
5	Sắt (V)dài 11,7m	Cây	Φ 10	90.000	
6	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 12	140.000	
7	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 14	190.000	
8	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 16	245.000	
9	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 18	320.000	
10	Sắt (V)dài 11,7m	Cây	Φ 20	400.000	
11	Dây sắt xuất khẩu	Kg		18.000	
12	Sắt Miền nam	Kg	Φ 4	16.000	
IV	Gạch, ngói, sơn				
A	Sơn Dura				
1	Sơn Xcoat Beta (nội thất)	Lon	18 lít	690.000	
2	Sơn Xcoat Alpha (ngoại thất)	Lon	18 lít	1.840.000	Loại 1
3	Bột trét Nippon (kinh tế)	Bao	40 kg	230.000	
B	Gạch, ngói				
1	Gạch thẻ - Tây ninh	Viên	4x8x18	1.050	
2	Gạch ống – Tây Ninh (loại 1)	Viên	8x8x18	1.050	
3	Vôi nước	Giỏ	3,5kg	15.000	
4	Tole ximăng - Đồng Nai (L1)	Tấm		75.000	
5	Tấm lợp - Ngói sóc nóc	Tấm		20.000	
6	Vôi bột	Bao	35kg	100.000	
7	Bông cỏ	Kg		45.000	
8	Lam bêtông	Tấm	30x60	35.000	
9	Lưới B40	Kg		21.000	

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng PC40 Thăng Long	Bao	50 kg	85.000	
2	Xi măng PC40 Hà Tiên	Bao	50 kg	88.000	
3	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50 kg	96.000	
II	Cát, đá				
A	Đá				
1	Đá (Biên Hòa)	M^3	1x2	420.000	
2	Đá (Bình Dương)	M^3	1x2	320.000	
3	Đá (Biên Hòa)	M^3	4x6	370.000	
4	Đá (Bình Dương)	M^3	4x6	290.000	
5	Đá dăm 0*4 (Bình Dương)	M^3		260.000	
B	Cát				
1	Cát vàng hạt nhuyễn	M^3		80.000	
2	Cát vàng hạt to	M^3		150.000	
C	Cát san lấp				
1	Cát đen	M^3		50.000	
III	Sắt				
1	Sắt Miền Nam	Kg	Φ 6	14.000	
2	Sắt Miền Nam	Kg	Φ 8	14.000	
3	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 10	92.000	
4	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 12	140.000	
5	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 14	190.000	
6	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 16	240.000	
7	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 18	305.000	
IV	Gạch, tole - ximăng, lưới B40				
1	Gạch thẻ	Viên		1.200	
2	Gạch ống – Vĩnh Long	Viên	8x8x18	1.200	
3	Tole Fibro ximăng – Đồng Nai	Tấm	1.520 x 920 x 5	73.000	
4	Lưới B40, Khổ 1M 2	Kg		18.000	
5	Lưới B40, Khổ 1M 5	Kg		18.000	
6	Lưới B40, Khổ 1M 8	Kg		18.000	

THỊ TRẤN TRUNG TÂM HUYỆN CẦU KÈ

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGUYỄN VIẾT THANH

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0743.834.031

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
1	Xi măng Tây Đô	bao		90.000	
2	Xi măng Hà Tiên	bao		90.000	
3	Cát vàng	m^3		150.000	
4	Đá (Biên Hòa)	m^3	1x2	325.000	
5	Đá (Biên Hòa)	m^3	4x6	325.000	
6	Sắt	kG		17.000	
7	Gạch	viên	8x8x18	1.200	

Tất cả đơn giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh cung cấp. Các sản phẩm, vật liệu xây dựng trong bảng công bố nêu trên đã được công bố hợp quy, hợp chuẩn theo quy định.

Khi sử dụng đơn giá nêu trên để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm các thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn thành phố Trà Vinh và thị trấn trung tâm các huyện, tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, P.HĐXD.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TRÀ VINH

Lê Minh Tân